

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

RANK

CURRENT AS OF	11/2+H22/2010
---------------	---------------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling		Age			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	McDonald, Sean M	1998	CENTRAL FLORIDA	394	154	140	100	85	69
2	Horowitz, Charles	1998	SOUTHERN CALIF.	338	63	139	100	65	34
3	Antekeier, Aidan	1998	KENTUCKY	319	82	137	100	51	32
4	Wilson, Sean	1999	GULF COAST TEXAS	286	63	138	85	32	31
5	Cotter, Daniel	1998	CENTRAL FLORIDA	223	0	138	85	0	0
6	Wilson, Nicolas	1999	GULF COAST TEXAS	219	50	100	69	50	0
7	Cheong, Robin	1998	SO. TEXAS	207	52	85	70	52	0
8	Grant, Sean	1998	NORTHERN CALIF	185	85	100	51	34	0
9	Miller, Malcolm	1998	METROPOLITAN, NYC	118	33	85	33	0	0
10	Mangan, Gideon S	1998	NEW MEXICO	98	29	69	29	0	0
11	Cramerus, Matthew	1998	GULF COAST TEXAS	97	28	69	28	0	0
12T	Cole, Elias	1999	WESTCHESTER-ROCKLAND	85	0	85	0	0	0
12T	Minton, Luke	1998	BORDER TEX	85	0	85	0	0	0
14	Rogers, Harrison	1999	ILLINOIS	70	0	70	0	0	0
15T #	Etchell, Thomas	2000	COLORADO	70	0	70	0	0	0
15T	Mallet, Julien	1998	SOUTH TEXAS	70	0	70	0	0	0
17	Hulsey-Vincent, Heino	1998	WESTERN WA	69	0	69	0	0	0
18T	Crawford, Austin	1999	NORTH TEX	69	0	69	0	0	0
18T	Ostatnigrosh, Andrey	1998	MT. VALLEY CA	69	0	69	0	0	0
20	Motamedi, Nicolas	1998	SOUTHERN CALIF.	54	0	54	0	0	0
21	Ellis, Graham	1998	NORTH TEXA	53	0	53	0	0	0
22T #	Parcel, Christophe	2000	CENTRAL FL	53	0	53	0	0	0
22T	Popovici, Stefan N	1999	GULF COAST TEXAS	53	53	53	0	0	0
24	Nikitins, Michael	1998	OREGON	52	0	52	0	0	0
25	Petrosewicz, Thomas Jam	1998	GULF COAST	52	0	52	0	0	0
26 #	Xu, Jonathan	2000	KENTUCKY	51	51	51	0	0	0
27	Everett, Michael A.	1998	GEORGIA	31	31	31	0	0	0
28	Ali, Cameron	1998	CENTRAL FLORIDA	30	30	30	0	0	0
29	Hill, Kenneth M	1998	CAPITOL	28	28	28	0	0	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

as of: 11/2+H22/2010

APR Y12 2010 JULY Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	7	69	3	85
Horowitz, Charles	20	33.5	28	29.5
Antekeier, Aidan	15	50.5	24	31.5
Wilson, Sean	26	30.5	23	32
Cotter, Daniel	41	0	78	0
Wilson, Nicolas	16	50	53	0
Cheong, Robin	13	51.5	35	0
Grant, Sean	14	51	19	34
Miller, Malcolm	21	33	74	0
Mangan, Gideon S	np	0	29	29
Cramerus, Matthew	40	0	31	28
Cole, Elias	35	0	72	0
Minton, Luke	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	106	0
Mallet, Julien	np	0	37	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	93.33	0
Crawford, Austin	np	0	105	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	np	0	101	0
Ellis, Graham	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	109	0
Popovici, Stefan N	11	52.5	84	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	93.33	0
Xu, Jonathan	np	0	14	51
Everett, Michael A.	np	0	25.5	30.75
Ali, Cameron	28	29.5	67	0
Hill, Kenneth M	32	27.5	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 11/2+H22/2010

DOMESTIC RESULTS - Y14

	Y14 NATS	2010	Y14 NOV	2010	Y14 APR	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	54	0	70	0	71	0
Horowitz, Charles	143	0	22	65	46	0
Anteiker, Aidan	64	0	87	0	104	0
Wilson, Sean	np	0	56.5	0	np	0
Cotter, Daniel	38	0	50	0	121	0
Wilson, Nicolas	np	0	53	0	np	0
Cheong, Robin	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	44	0	75	0
Miller, Malcolm	173.5	0	79	0	100	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	np	0	77	0	np	0
Cole, Elias	np	0	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	138	0	np	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	np	0	np	0	np	0
Ellis, Graham	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	np	0	np	0	np	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	np	0	np	0
Xu, Jonathan	57	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	53	0	38	0	87	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 11/2+H22/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

TX Y12 2010 RkyPtY12 2009 ROCHY12 2010 KY12 2009 VAY12 2010 NJ Y12 2010 CAY12 2010 MASSY12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	1	100	5	70	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	2	92	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	3	85	np	0
Antekeier, Aidan	5	70	2	92	1	100	8	68.5	11	52.5	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	3	85	5	70	3	85	6	69.5	13	51.5	27	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	np	0	3	85	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0	np	0
Wilson, Nicolas	26	0	1	100	2	92	12	0	21	0	10	53	np	0	7	69
Cheong, Robin	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	1	100	np	0	np	0	10	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	np	0	np	0	7	0	np	0	3	85	8	68.5	np	0	8	68.5
Mangan, Gideon S	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	8	68.5	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0	15	0	np	0
Cole, Elias	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	26	0	np	0	9	0
Minton, Luke	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Motamedi, Nicolas	9	53.5	13	0	np	0	np	0	np	0	np	0	20	0	np	0
Ellis, Graham	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	11	52.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	14	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	0	np	0
Nikitins, Michael	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	13	51.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Xu, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 11/2+H22/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 14

TX Y14 2010 RkyPIY14 2009 ROCHY14 2010 KYY14 2009 VAY14 2010 NJ Y14 2010 CAY14 2010 MASSY14 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	5	140	23	0	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	23	0	np	0	np	0	np	0	6	139	np	0	29	0	np	0
Antekeier, Aidan	10	106	10	106	8	137	23	0	40	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	np	0	20	0	7	138	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	np	0	7	138	np	0	np	0	35	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Nicolas	18	69	21	0	19	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cheong, Robin	17	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	np	0	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	19	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	29	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0	55	0	np	0
Cole, Elias	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Minton, Luke	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rogers, Harrison	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Etchell, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mallet, Julien	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hulsey-Vincent, Heino	np	0	19	0	np	0	np	0	np	0	np	0	49	0	np	0
Crawford, Austin	np	0	30	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Motamedi, Nicolas	39	0	29	0	np	0	np	0	np	0	np	0	56	0	np	0
Ellis, Graham	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	38	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Nikitins, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Petrosewicz, Thomas Jam	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Xu, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0